

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		324.958.327.703	392.535.397.531
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	16.512.229.835	18.896.667.297
1. Tiền	111		16.512.229.835	18.896.667.297
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.712.419.794	43.296.185.271
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	14.248.330.370	16.358.518.579
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.178.291.204	3.113.313.803
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	48.862.064.513	49.499.619.182
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(25.576.266.293)	(25.675.266.293)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	267.352.780.324	328.242.158.617
1. Hàng tồn kho	141		284.437.486.256	340.386.893.699
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.084.705.932)	(12.144.735.082)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		380.897.750	2.100.386.346
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	275.618.068	239.862.680
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.755.243.984
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		105.279.682	105.279.682
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		356.816.842.131	391.792.436.321
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.716.771.825	2.209.140.583
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	2.716.771.825	2.209.140.583
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		105.188.212.961	126.662.535.926
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	98.677.464.078	120.073.091.451
- Nguyên giá	222		1.270.818.834.055	1.270.818.834.055
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.172.141.369.977)	(1.150.745.742.604)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	6.510.748.883	6.589.444.475
- Nguyên giá	228		7.963.559.466	7.963.559.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.452.810.583)	(1.374.114.991)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	214.699.140	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		214.699.140	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	232.241.759.598	246.344.840.040
1. Đầu tư vào công ty con	251		189.855.000.000	189.855.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		62.000.000.000	62.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(21.613.240.402)	(7.510.159.960)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.455.398.607	16.575.919.772
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	16.455.398.607	16.575.919.772
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		681.775.169.834	784.327.833.852
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		143.411.744.799	213.035.625.212
I. Nợ ngắn hạn	310		126.378.634.605	194.535.393.498
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	39.019.311.115	87.723.564.325
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		713.228.481	6.339.107.213
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	5.500.573.500	1.087.402.953
4. Phải trả người lao động	314		8.519.502.000	24.805.546.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.678.818.503	2.725.246.787
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	581.636.434	639.800.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	6.575.590.813	7.455.099.602
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	267.560.000	267.560.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	6.325.798.800	5.230.420.708
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		56.196.614.959	58.261.645.810
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		17.033.110.194	18.500.231.714
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	9.309.214.415	10.560.035.935
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	2.659.400.000	2.875.700.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.750.000.000	2.750.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.314.495.779	2.314.495.779
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		538.363.425.035	571.292.208.640
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	538.363.425.035	571.292.208.640
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.171.810.665	49.171.810.665
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		245.769.836.551	245.769.836.551
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(18.389.734.590)	14.539.049.015
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.539.049.015	30.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(32.928.783.605)	14.509.049.015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		681.775.169.834	784.327.833.852

Hạ Long, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Tuyên

Đinh Thị Thu Hằng

Trần Thành



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	139.931.838.751	210.576.458.601	288.095.741.721	435.246.204.983
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		139.931.838.751	210.576.458.601	288.095.741.721	435.246.204.983
4. Giá vốn hàng bán	11	25	137.984.106.049	199.425.558.658	289.109.404.237	406.233.085.276
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1.947.732.702	11.150.899.943	(1.013.662.516)	29.013.119.707
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	30.524.808	10.407.241.676	493.982.012	13.237.750.000
7. Chi phí tài chính	22	27	14.380.863.624	2.737.704.052	15.305.677.948	3.421.436.677
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		267.280.234	443.439.429	1.170.739.389	1.116.184.279
Phân bổ lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết			-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	28	1.429.769.714	427.016.153	3.439.135.563	2.902.127.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	7.862.868.104	7.548.936.814	14.101.563.671	12.602.326.336
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	30		(21.695.243.932)	10.844.484.600	(33.366.057.686)	23.324.979.694
11. Thu nhập khác	31	30	624.262.579	541.667.831	956.564.121	675.786.104
12. Chi phí khác	32	31	85.492.719	1.065.048.883	519.290.040	1.071.548.883
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		538.769.860	(523.381.052)	437.274.081	(395.762.779)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(21.156.474.072)	10.321.103.548	(32.928.783.605)	22.929.216.915
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	-	3.366.833.109	-	5.406.102.033
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(21.156.474.072)	6.954.270.439	(32.928.783.605)	17.523.114.882
18. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ			(21.156.474.072)	6.954.270.439	(32.928.783.605)	17.523.114.882
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ không kiểm soát			-	-	-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(846)	278	(1.317)	701
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu


Kế toán trưởng


Ngày 07 tháng 07 năm 2023
 Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Tuyên

Đinh Thị Thu Hằng

Trần Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(32.928.783.605)	22.929.216.915
2. Điều chỉnh cho các khoản			42.233.715.591	25.043.931.589
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.474.322.965	26.369.701.268
- Các khoản dự phòng	03		20.039.429.384	10.232.268.273
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		(9.745.563)	(63.203.484)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(441.030.584)	(12.611.018.747)
- Chi phí lãi vay	06		1.170.739.389	1.116.184.279
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.304.931.986	47.973.148.504
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.344.426.507	(1.493.744.523)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		55.949.407.443	(17.437.230.457)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(68.335.476.367)	(31.014.011.893)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		84.765.777	3.198.012.158
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.219.267.689)	(1.060.575.097)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(268.622.127)	(8.624.962.014)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	500.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.065.030.851)	(3.890.302.235)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.204.865.321)	(11.849.665.557)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.041.030.584	3.618.268.747
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.041.030.584	3.618.268.747
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		120.735.030.708	214.790.221.289
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(120.951.330.708)	(172.806.505.452)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(1.215.679.698)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(32.006.165)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(216.300.000)	40.736.029.974
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.380.134.737)	32.504.633.164
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.896.667.297	55.703.626.790
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.302.725)	45.044.719
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	16.512.229.835	88.253.304.673

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tuyên

Kế toán trưởng

Đinh Thị Thu Hằng

Hạ Long, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long là doanh nghiệp được chuyển đổi khi cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 57000101147 ngày 01 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận sửa đổi. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 250.000.000.000 đồng. Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 5941/UBCK-GSĐC ngày 05 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn HNX với mã chứng khoán VHL từ ngày 25 tháng 11 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu 2, đường An Tiêm, phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Viglacera - CTCP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.170 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.241).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng. Tư vấn thiết kế, ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác, kinh doanh thương mại và phân phối các chủng loại vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Đơn vị trực thuộc sau</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Nhà máy Ngói Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đá	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Ngói Tuynel Hoàn Bồ	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Chăn nuôi, dịch vụ ăn uống

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100,00	100,00	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,92	99,92	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí đo đạc, vẽ bản đồ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng và đối với các tài sản đủ điều kiện được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí ban đầu của các mỏ đất sét, phí bảo hiểm và các chi phí khác.

Chi phí ban đầu của các mỏ sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ.

Phí bảo hiểm bao gồm bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm vật chất và bảo hiểm rủi ro tài sản thuê tài chính đã được trả trước cho nhiều kỳ. Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hiệu lực.

Các chi phí khác bao gồm các chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi và đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	314.509.927	400.089.640
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.197.719.908	18.496.577.657
	16.512.229.835	18.896.667.297

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào các công ty con						
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long (i)	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera (i)	179.855.000.000	-	-	179.855.000.000	-	-
	189.855.000.000	-	-	189.855.000.000	-	-
Đầu tư vào các công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II (i)	22.000.000.000	5.975.499.176	-	22.000.000.000	3.421.100.157	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (ii)	40.000.000.000	14.123.809.338	26.800.000.000	40.000.000.000	2.450.878.520	20.800.000.000
	62.000.000.000	20.099.308.514	26.800.000.000	62.000.000.000	5.871.978.677	20.800.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera (i)	2.000.000.000	1.513.931.888	-	2.000.000.000	1.638.181.283	-
	2.000.000.000	1.513.931.888	-	2.000.000.000	1.638.181.283	-

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HNX tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết:

	Kỳ này	Kỳ trước
Đầu tư góp vốn vào công ty con		
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi
Đầu tư vào các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi

Trong kỳ, các giao dịch giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết chủ yếu liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét và các hoạt động tài chính liên quan đến lợi nhuận được chia (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 36).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	7.232.694.825	8.293.254.825
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	3.252.460.834	4.220.539.714
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.207.549.698	2.307.549.698
Khác	1.555.625.013	1.537.174.342
	14.248.330.370	16.358.518.579
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	12.858.865.403	14.821.344.237

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	900.000.000	900.000.000
Khác	278.291.204	213.313.803
	3.178.291.204	3.113.313.803
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	2.900.000.000	2.900.000.000



8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác (i)	33.642.634.419	33.642.634.419
Phải thu về lợi nhuận được chia	7.392.750.000	7.992.750.000
Phải thu về phí chuyển giao công nghệ	1.859.568.000	1.958.568.000
Lãi dự thu	1.004.169.000	1.004.169.000
Phải thu khác	4.962.943.094	4.901.497.763
	48.862.064.513	49.499.619.182
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	2.716.771.825	2.204.467.097
Phải thu khác	-	4.673.486
	2.716.771.825	2.209.140.583
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khác từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	9.756.487.000	10.455.487.000

- (i) Đây là các chi phí của “Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoàn Bồng” được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan về nhu cầu thị trường làm dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25 tháng 12 năm 2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Ngày 10 tháng 01 năm 2018, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 44/QĐ-UBND thu hồi đất đã giao cho Công ty thực hiện dự án, và giao UBND Huyện Hoàn Bồng đề xuất phương án xử lý đối với tiền sử dụng đất và kinh phí giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả theo quy định của pháp luật. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Hoàn Bồng để tiến hành bàn giao đất cho địa phương, xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Công ty đã đầu tư vào dự án. Theo thông tin mà Ban Tổng Giám đốc Công ty được biết, hiện có một số nhà đầu tư đang quan tâm và đề xuất với UBND tỉnh Quảng Ninh để nghiên cứu thực hiện dự án và một vài nhà đầu tư đã trực tiếp tiếp xúc với Công ty để đề xuất phương án tiếp nhận dự án này. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng, với tiềm năng, lợi thế của dự án khi Huyện Hoàn Bồng được sáp nhập về Thành phố Hạ Long, dự án sẽ thu hút được nhà đầu tư mới và Công ty sẽ thu hồi được các chi phí đầu tư dự án đã bỏ ra để thực hiện dự án. Tuy nhiên, tuân thủ nguyên tắc thận trọng, tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng tương ứng với phần chi phí san nền, tư vấn dự án và đền bù với số tiền 16,75 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 16,75 tỷ VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
			VND			VND
UBND huyện Hoàn Bồ	33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000	33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	3.858.501.698	2.349.854.883	1.508.646.815	3.958.501.698	2.349.854.883	1.608.646.815
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000	3.004.169.000	-	3.004.169.000	3.004.169.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	407.925.000	407.925.000	-	506.925.000	506.925.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000	-	200.691.000	200.691.000	-
Các khoản phải thu khác	2.358.991.991	2.358.991.991	-	2.358.991.991	2.358.991.991	-
	43.972.913.108	25.576.266.293	18.396.646.815	44.171.913.108	25.675.266.293	18.496.646.815

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	149.931.213.980	-	173.548.478.004	-
Công cụ, dụng cụ	420.528.902	-	443.252.901	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.077.958.074	-	9.377.415.787	-
Thành phẩm	122.007.785.300	(17.084.705.932)	157.017.747.007	(12.144.735.082)
	284.437.486.256	(17.084.705.932)	340.386.893.699	(12.144.735.082)

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng với số tiền là 0 VND (kỳ trước: 1.785.938.180 VND) và trích lập dự phòng bổ sung với số tiền là 4.939.970.850 VND (kỳ trước: 0 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có sự thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu kỳ.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	275.618.068	239.862.680
	275.618.068	239.862.680
b. Dài hạn		
Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét (i)	15.902.138.365	15.789.605.032
Các khoản khác	553.260.242	786.314.740
	16.455.398.607	16.575.919.772

(i) Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác tại các mỏ sét. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong kỳ và trữ lượng được phép khai thác của từng mỏ.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	426.885.546.423	796.730.223.035	46.152.350.208	1.050.714.389	1.270.818.834.055
Số dư cuối kỳ	426.885.546.423	796.730.223.035	46.152.350.208	1.050.714.389	1.270.818.834.055
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	360.063.316.034	745.624.575.449	44.007.136.732	1.050.714.389	1.150.745.742.604
Khấu hao trong kỳ	8.448.218.521	12.331.097.653	616.311.199	-	21.395.627.373
Số dư cuối kỳ	368.511.534.555	757.955.673.102	44.623.447.931	1.050.714.389	1.172.141.369.977
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	66.822.230.389	51.105.647.586	2.145.213.476	-	120.073.091.451
Tại ngày cuối kỳ	58.374.011.868	38.774.549.933	1.528.902.277	-	98.677.464.078

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 869.181.984.020 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 839.252.547.014 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	7.869.559.466	94.000.000	7.963.559.466
Số dư cuối kỳ	7.869.559.466	94.000.000	7.963.559.466
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.280.114.991	94.000.000	1.374.114.991
Khấu hao trong kỳ	78.695.592	-	78.695.592
Số dư cuối kỳ	1.358.810.583	94.000.000	1.452.810.583
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	6.589.444.475	-	6.589.444.475
Tại ngày cuối kỳ	6.510.748.883	-	6.510.748.883

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 94.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 94.000.000 VND).

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị lô đất tại Khu tập thể Cotto, phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh có tổng diện tích là 2.976,92 m², được sử dụng để xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể cán bộ công nhân viên tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Thời hạn sử dụng là 50 năm đến ngày 12 tháng 11 năm 2064.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND	Giá trị	VND
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Long Đại Thăng	7.791.390.200	7.791.390.200	37.623.492.610	37.623.492.610
Công ty TNHH Đại Phúc Hải	3.632.835.043	3.632.835.043	3.015.691.613	3.015.691.613
Công ty TNHH thương mại Hoàng Dũng Hạ Long HD	1.511.881.067	1.511.881.067	4.755.620.536	4.755.620.536
Công ty cổ phần thương mại dầu khí An Dương	1.480.408.068	1.480.408.068	5.422.859.741	5.422.859.741
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ngọc Lâm	-	-	7.028.402.040	7.028.402.040
Khác	24.602.796.737	24.602.796.737	29.877.497.785	29.877.497.785
	39.019.311.115	39.019.311.115	87.723.564.325	87.723.564.325
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	4.034.372.032	4.034.372.032	3.737.283.350	3.737.283.350

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	-	5.895.241.553
Khác	713.228.481	443.865.660
	713.228.481	6.339.107.213
<i>Trong đó:</i>		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	-	5.895.241.553

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ
	Số đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	105.279.682	268.622.127	268.622.127	105.279.682
	105.279.682	268.622.127	268.622.127	105.279.682
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	11.763.730.138	7.352.571.186	4.411.158.952
Thuế thu nhập cá nhân	610.958.692	503.778.851	702.226.289	412.511.254
Thuế tài nguyên	425.826.419	567.939.699	983.509.812	10.256.306
Tiền thuê đất	-	1.013.922.103	348.537.761	665.384.342
Khác	50.617.842	191.500.504	240.855.700	1.262.646
	1.087.402.953	14.040.871.295	9.627.700.748	5.500.573.500

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi dự trả	1.529.984.936	1.578.513.236
Chi phí phải trả khác	1.148.833.567	1.146.733.551
	2.678.818.503	2.725.246.787

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước (i)	581.636.434	639.800.000
	581.636.434	639.800.000
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước (i)	9.309.214.415	10.560.035.935
	9.309.214.415	10.560.035.935

(i) Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản doanh thu cho nhân viên thuê nhà đã được thanh toán trước và kết chuyển ghi nhận doanh thu theo từng tháng.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả Cán bộ nhân viên khi hoàn tạm ứng	1.149.109.122	1.768.412.927
Tiền thưởng cho Ban điều hành	1.448.374.730	2.035.374.730
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	985.191.003	985.191.003
Kinh phí đào tạo	661.371.511	661.371.511
Phải trả, phải nộp khác	2.331.544.447	2.004.749.431
	6.575.590.813	7.455.099.602

Y
AN
CER
LON
G-T

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (i)	267.560.000	267.560.000	120.735.030.708	120.735.030.708	267.560.000	267.560.000
	267.560.000	267.560.000	120.735.030.708	120.735.030.708	267.560.000	267.560.000

(i) Số dư vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi tiết như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Hình thức đảm bảo	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay cá nhân tiền lương đào tạo	VND	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	267.560.000	267.560.000
						267.560.000	267.560.000

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (i)	2.875.700.000	2.875.700.000	-	216.300.000	2.659.400.000	2.659.400.000
Khoản vay Bàn tay vàng	2.875.700.000	2.875.700.000	-	216.300.000	2.659.400.000	2.659.400.000
	2.875.700.000	2.875.700.000	-	216.300.000	2.659.400.000	2.659.400.000
Trong đó:						
- Số phải trả sau 12 tháng	2.875.700.000	2.875.700.000			2.659.400.000	2.659.400.000

(i) Vay dài hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại và khoản vay từ các đối tượng khác. Chi tiết như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Khoản vay Bàn tay vàng	VND	Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn	Theo hợp đồng	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	2.659.400.000	2.875.700.000

2.659.400.000	2.875.700.000
---------------	---------------

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Sau năm năm	2.659.400.000	2.875.700.000
	2.659.400.000	2.875.700.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	-	-
Số phải trả sau 12 tháng	2.659.400.000	2.875.700.000

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	6.325.798.800	5.230.420.708
	6.325.798.800	5.230.420.708
b. Dài hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	2.750.000.000	2.750.000.000
	2.750.000.000	2.750.000.000

(i) Chi phí hoàn nguyên môi trường trích vào chi phí sản xuất trong kỳ và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ sét.

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Đầu kỳ	58.261.645.810	76.942.372.698
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	545.191.777
Thu quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	500.000.000
Chi quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	(2.065.030.851)	(3.890.302.235)
Cuối kỳ	56.196.614.959	74.097.262.240

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	(Lỗ) lũy kế/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Số dư đầu kỳ	250.000.000.000	49.171.810.665	245.769.836.551	11.811.512.409	44.959.191.777	601.712.351.402
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	17.523.114.882	17.523.114.882
Trả thù lao thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách	-	-	-	-	(634.000.000)	(634.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(545.191.777)	(545.191.777)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(43.750.000.000)	(43.750.000.000)
Số dư cuối kỳ	250.000.000.000	49.171.810.665	245.769.836.551	11.811.512.409	17.553.114.882	574.306.274.507
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Số dư đầu kỳ	250.000.000.000	49.171.810.665	245.769.836.551	11.811.512.409	14.539.049.015	571.292.208.640
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(32.928.783.605)	(32.928.783.605)
Số dư cuối kỳ	250.000.000.000	49.171.810.665	245.769.836.551	11.811.512.409	(18.389.734.590)	538.363.425.035

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	25.000.000	25.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.000.000</i>	<i>25.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.000.000</i>	<i>25.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 01 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 25.000.000 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	126.192.500.000	50,48	126.192.500.000	50,48
Các cổ đông khác	123.807.500.000	49,52	123.807.500.000	49,52
	250.000.000.000	100	250.000.000.000	100

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	1.274,65	1.498,15

Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	2.310.031.765	2.425.095.492
Trên 1 năm đến 5 năm	8.922.301.490	8.981.674.631
Trên 5 năm	44.022.063.437	46.702.735.280
	55.254.396.692	58.109.505.403

26. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán thành phẩm	286.995.324.261	431.977.150.199
Doanh thu bán hàng nội địa	262.215.457.332	412.213.867.377
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	24.779.866.929	19.763.282.822
Doanh thu bán đất sét, vật tư và doanh thu khác	1.100.417.460	3.269.054.784
	288.095.741.721	435.246.204.983

Trong đó:

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	262.399.151.318	415.319.787.681
27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	283.069.015.927	404.968.808.667
- Giá vốn hàng nội địa	258.628.155.908	386.441.177.990
- Giá vốn hàng xuất khẩu	24.440.860.019	18.527.630.677
Giá vốn bán đất sét, vật tư	1.100.417.460	3.050.214.789
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.939.970.850	(1.785.938.180)
	289.109.404.237	406.233.085.276

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	132.397.676.636	189.225.503.999
Chi phí nhân công	71.649.920.031	113.742.384.534
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3.012.156.431	16.150.000.001
Chi phí khấu hao	21.474.322.965	26.369.701.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.303.295.030	37.679.070.506
Chi phí khác	14.561.924.648	11.774.921.753
Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	4.840.970.850	(2.384.938.180)
	273.240.266.591	392.556.643.881

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	441.030.584	12.611.018.747
Lãi chênh lệch tỷ giá	42.671.277	97.421.827
Lãi tiền gửi	10.280.151	529.309.426
	493.982.012	13.237.750.000
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	441.030.584	12.611.018.747

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	14.103.080.442	2.287.124.889
Lãi tiền vay	1.170.739.389	1.116.184.279
Lỗ chênh lệch tỷ giá	31.858.117	18.127.509
	15.305.677.948	3.421.436.677

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	5.795.895.213	7.539.199.297
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.823.328	94.823.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	297.227.030	301.875.030
Hoàn nhập dự phòng	(99.000.000)	(599.000.000)
Chi phí khác	8.012.618.100	5.265.428.681
	14.101.563.671	12.602.326.336
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí công cụ, dụng cụ	229.888.000	2.892.127.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.209.247.563	-
Chi phí khác	-	10.000.000
	3.439.135.563	2.902.127.000

32. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ cho nhân viên thuê nhà	353.454.517	290.818.217
Các khoản khác	603.109.604	384.967.887
	956.564.121	675.786.104
Chi phí khác		
Các khoản phạt	448.212.070	1.001.356.575
Các khoản khác	71.077.970	70.192.308
	519.290.040	1.071.548.883

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	2.264.203.956
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	3.141.898.077
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	5.406.102.033

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	(32.928.783.605)	22.929.216.915
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(441.030.584)</i>	<i>(12.611.018.747)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.608.671.308</i>	<i>1.002.821.613</i>
Thu nhập chịu thuế kỳ hoạt động	(31.761.142.881)	11.321.019.781
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	-	11.321.019.781
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hoạt động	-	2.264.203.956

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Các hợp đồng thuê đất tại Huyện Hoàn Bồ để sử dụng với mục đích Xây dựng nhà máy gạch Hoàn Bồ, Khu nhà tập thể của cán bộ công nhân viên, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng bãi chứa và cảng xuất nguyên liệu,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại huyện Hoàn Bồ là 402.389,1 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng Văn phòng Công ty, Nhà máy gạch Tiêu Giao, Kho chứa đất, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng cảng và bãi chứa thành phẩm,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long là 349.601,3 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Giếng Đáy, Thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng khu văn phòng và phân xưởng sản xuất của Nhà máy gạch Cotto, Xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể, Khai thác các mỏ sét,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Phường Giếng Đáy, Thành phố Hạ Long là 169.332,4 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại Thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích khai thác các mỏ sét tại phường Kim Sơn và thị trấn Mạo Khê. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại thị xã Đông Triều là 51.202,6 m².

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tổng Công ty Viglacera - CTCP
 Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long
 Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera
 Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II
 Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều
 Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera
 Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu
 Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm
 Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	262.399.151.318	415.319.787.681
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	262.222.052.118	412.651.306.952
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	177.099.200	2.668.480.729
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.512.580.700	2.535.287.550
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	663.780.700	2.090.363.550
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	101.120.000	128.880.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	148.080.000	129.444.000
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	509.600.000	96.600.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	90.000.000	90.000.000
Trả cổ tức	-	32.006.165
Cổ đông khác	-	32.006.165
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	441.030.584	12.611.018.747
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	441.030.584	1.318.268.747
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	-	8.992.750.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	-	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	-	1.100.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	12.858.865.403	14.821.344.237
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	7.232.694.825	8.293.254.825
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	3.252.460.834	4.220.539.714
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.207.549.698	2.307.549.698
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	166.160.046	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.900.000.000	2.900.000.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	900.000.000	900.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	9.756.487.000	10.455.487.000
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	7.392.750.000	7.992.750.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	1.004.169.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	407.925.000	506.925.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000
Phải trả người bán ngắn hạn	4.034.372.032	3.737.283.350
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	3.327.835.006	3.216.603.006
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	706.537.026	520.680.344

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	5.895.241.553
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	-	5.895.241.553



Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu



Đinh Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Trần Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2023

